ỦY BAN NHÂN DÂN **XÃ VĨNH LẠI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 538/QĐ-UBND	*Vĩnh Lại, ngày 07 tháng 4 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán ngân sách nhà nước Quý I năm 2026 của xã Vĩnh Lại

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ VĨNH LẠI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025; Luật số 56/2024QH15 ngày 29/11/2024 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính 2024;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 69/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng về dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 23 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã Vĩnh Lại về dự toán ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách xã năm 2026;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế xã Vĩnh Lại tại Tờ trình số 118/TTr-KT ngày 07 tháng 04 năm 2026 về việc công bố công khai dự toán ngân sách nhà nước quý I năm 2026 của xã Vĩnh Lại.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước quý I năm 2026 đã được Hội đồng nhân dân xã Vĩnh Lại quyết định cho các cơ quan, đơn vị:

(Chi tiết theo phụ lục đính kèm)

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã, Trưởng phòng Kinh tế; Thủ trưởng các cơ quan, phòng, ban, Hiệu trưởng các trường học và Thủ trưởng các đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- UBND thành phố;
- Sở Tài chính TP;
- VP Đảng ủy xã;
- VP HĐND xã;
- Công thông tin điện tử xã;
- Lưu VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Hướng

UBND XÃ VĨNH LẠI

Biểu số 113/CK TC-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2026

(Đính kèm Quyết định số 538/QĐ-UBND ngày 07/04/2026 của UBND xã Vĩnh Lại)

Đơn vị: nghìn đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2026	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ I	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3=2/1
I	**TỔNG SỐ THU**	**288.640.000**	**111.742.094**	**39**
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	2.350.000	54.059	2
2	Các khoản thu phân chi theo tỷ lệ	28.237.000	7.508.634	
3	Thu bổ sung	258.053.000	95.441.924	37
	- Thu bổ sung cân đối	*224.161.000*	*56.100.000*	*25*
	- Thu bổ sung có mục tiêu	*1.080.000*	*6.530.249*	*605*
	- Thu bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên chi ĐTXD	*32.812.000*	*32.811.675*	*100*
4	Thu chuyển nguồn		8.737.477	
5	Thu kết dư			
II	**TỔNG SỐ CHI**	**288.640.000**	**58.970.065**	**37**
1	Chi đầu tư phát triển	45.860.000	7.207.811	16
2	Chi thường xuyên	237.764.000	51.762.254	22
3	Dự phòng	5.016.000		

UBND XÃ VĨNH LẠI

Biểu số 114/CK TC-NSNN

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2026

(Đính kèm Quyết định số 538/QĐ-UBND ngày 07/04/2026 của UBND xã Vĩnh Lại)

Đơn vị: nghìn đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2026		ƯỚC THỰC HIỆN QÚY I		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU	**319.773.000**	**288.640.000**	**134.216.413**	**111.742.094**	**42**	**39**
I	**Các khoản thu 100%**	**2.350.000**	**2.350.000**	**207.867**	**54.059**	**9**	**2**
	Phí, lệ phí	650.000	650.000	101.765	47.715	**16**	**7**
	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	1.700.000	1.700.000			-	-
	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định						
	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định.						
	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
	Thu khác ngân sách			106.102	6.344		
II	**Các khoản thu phân chi theo tỷ lệ phần trăm (%)**	**59.370.000**	**28.237.000**	**29.829.145**	**7.508.633**		
1	**Các khoản thu phân chia.**	**11.190.000**	**5.977.000**	**1.937.554**	**1.029.007**	**17**	**17**
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	580.000	580.000	2.416	2.416	0	0
	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
	- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh						
	- Lệ phí trước bạ, nhà đất	7.300.000	4.453.000	1.935.138	1.026.592	27	
	- Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	1.410.000	564.000			-	
	- Thu khác ngân sách.	1.900.000	380.000			-	
2	**Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định**	**48.180.000**	**22.260.000**	**27.891.591**	**6.479.625**	**58**	**29**
	- Thu từ khu vực doanh nghiệp do NN giữ vai trò chủ đạo			265.896			
	- Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (Chi tiết theo sắc thuế)	17.060.000	9.212.000	3.503.526	1.889.276	21	21
	- Thuế thu nhập cá nhân			1.186.261	3.168		
	- Thu tiền sử dụng đất	31.120.000	13.048.000	22.935.908	4.587.182	74	35
	- Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước.						

II	**Thu viện trợ**						
III	**Thu chuyển nguồn CCTL còn dư năm trước chuyển sang**			**8.737.477**	**8.737.477**		
V	**Thu kết dư ngân sách năm trước**						
IV	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**258.053.000**	**258.053.000**	**95.441.924**	**95.441.924**	**37**	**37**
1	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	224.161.000	224.161.000	56.100.000	56.100.000	25	25
2	Thu bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên	1.080.000	1.080.000	6.529.924	6.529.924	605	605
3	Thu bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên chi ĐTXD	32.812.000	32.812.000	32.812.000	32.812.000	100	100

UBND XÃ VĨNH LẠI

Biểu số 115/CK TC-NSNN

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2026

(Đính kèm Quyết định số 538/QĐ-UBND ngày 07/04/2026 của UBND xã Vĩnh Lại)

Đơn vị: nghìn đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM			ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ I NĂM 2026			SO SÁNH %		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	10=6/3
	TỔNG CHI	**255.828.000**	**13.048.000**	**242.780.000**	**58.970.065**	**7.207.811**	**51.762.254**	**23,05**	**55,24**	**21,32**
A	**CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**	**255.828.000**	**13.048.000**	**242.780.000**	**58.970.065**	**7.207.811**	**51.762.254**	**23,05**	**55,24**	**21,32**
1	Chi quốc phòng	3.007.000		3.007.000	1.216.644		1.216.644	40,46		40,46
2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	2.601.000		2.601.000	570.468		570.468	21,93		21,93
3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	138.461.000	3.742.000	134.719.000	25.825.140	2.000.000	23.825.140	18,65	53,45	17,69
4	Chi khoa học và công nghệ	390.000		390.000	69.861		69.861			17,91
5	Chi y tế, dân số và gia đình	6.534.000		6.534.000	1.486.979		1.486.979	22,76		22,76
6	Chi văn hoá thông tin	6.074.000		6.074.000	354.427		354.427	5,84		5,84
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	350.000		350.000	85.072		85.072	24,31		24,31
8	Chi thể dục thể thao	405.000		405.000	-			0,00		-
9	Chi bảo vệ môi trường	1.350.000		1.350.000	-			0,00		-
10	Chi các hoạt động kinh tế	18.336.000	7.223.000	11.113.000	5.268.853	5.207.811	61.043	28,74	72,10	0,55
10.1	Chi giao thông vận tải	9.348.000		9.348.000	5.207.811	5.207.811		55,71		-
10.2	Chi nông, lâm ngư nghiệp và thủy lợi, thủy sản	1.765.000		1.765.000	61.043		61.043	3,46		3,46
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	29.910.000	1.583.000	28.327.000	11.868.506		11.868.506	39,68	0,00	41,90
12	Chi bảo đảm xã hội	42.211.000	500.000	41.711.000	12.224.115		12.224.115	28,96	0,00	29,31
13	Chi các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật (Dự phòng, tiết kiệm)	1.183.000		1.183.000	-			0,00		-
14	Dự phòng ngân sách	5.016.000		5.016.000	-			0,00		-